



CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 336/2025/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 22 tháng 12 năm 2025

NGHỊ ĐỊNH

Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động đường bộ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 54/2014/QH13, Luật số 18/2017/QH14, Luật số 67/2020/QH14, Luật số 09/2022/QH15, Luật số 11/2022/QH15, Luật số 56/2024/QH15, Luật số 88/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đường bộ số 35/2024/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động đường bộ.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định về hành vi vi phạm hành chính; hành vi vi phạm hành chính đã kết thúc và hành vi vi phạm hành chính đang thực hiện; hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với từng hành vi vi phạm hành chính; đối tượng bị xử phạt; thẩm quyền xử phạt, mức phạt tiền cụ thể theo từng chức danh; thẩm quyền lập biên bản đối với vi phạm hành chính; việc thi hành các hình thức xử phạt vi phạm hành chính, các biện pháp khắc phục hậu quả trong hoạt động đường bộ thuộc lĩnh vực giao thông đường bộ.

2. Các hành vi vi phạm hành chính về hoạt động đường bộ và các hành vi vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước khác liên quan đến hoạt động đường bộ mà không quy định tại Nghị định này thì áp dụng quy định tại các Nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực đó để xử phạt.

Điều 2. Đối tượng bị xử phạt

1. Cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm hành chính trong hoạt động đường bộ trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Tổ chức quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm:

a) Cơ quan nhà nước có hành vi vi phạm mà hành vi đó không thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước được giao;

b) Đơn vị sự nghiệp công lập;

c) Tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp;

d) Tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp gồm: doanh nghiệp tư nhân, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh và các đơn vị phụ thuộc doanh nghiệp (chi nhánh, văn phòng đại diện);

đ) Tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định của Luật Hợp tác xã gồm: tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

e) Cơ quan, tổ chức nước ngoài được cấp có thẩm quyền của Việt Nam cho phép hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam trừ trường hợp điều ước quốc tế mà Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác;

g) Các tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật.

3. Hộ kinh doanh, hộ gia đình thực hiện hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này bị xử phạt như đối với cá nhân vi phạm.

Điều 3. Mức phạt tiền, hình thức xử phạt vi phạm hành chính, biện pháp khắc phục hậu quả và nguyên tắc áp dụng

1. Mức phạt tiền tối đa trong hoạt động đường bộ thuộc lĩnh vực giao thông đường bộ đối với cá nhân là 75.000.000 đồng và đối với tổ chức là 150.000.000 đồng.

2. Hình thức xử phạt chính

a) Cảnh cáo;

b) Phạt tiền.

3. Hình thức xử phạt bổ sung

a) Đình chỉ việc tổ chức đào tạo;

b) Đình chỉ hoạt động thi công;

c) Tước quyền sử dụng phù hiệu cấp cho xe ô tô tham gia kinh doanh vận tải;

d) Tước quyền sử dụng giấy phép kinh doanh vận tải.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả

a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra;

b) Buộc phá dỡ công trình, phần công trình xây dựng không có giấy phép hoặc xây dựng không đúng với giấy phép;

c) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính;

d) Buộc tháo dỡ vật gắn, treo, lắp vào công trình báo hiệu đường bộ; buộc di dời cây trồng che khuất tầm nhìn của người điều khiển phương tiện, biển báo hiệu đường bộ;

đ) Buộc thu dọn rác thải, chất phế thải, phương tiện, vật tư, vật liệu, đất đá, hàng hóa, máy móc, thiết bị, băng rôn, biển hiệu, biển quảng cáo, các loại vật dụng, vật cản khác;

e) Buộc bổ sung, sửa chữa các biển báo hiệu bị mất, bị hư hỏng; khắc phục các hư hỏng của công trình đường bộ;

g) Buộc niêm yết đầy đủ, chính xác các thông tin theo quy định.

5. Nguyên tắc áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

6. Đối với hành vi vi phạm có cùng tính chất, mô tả hành vi tương tự nhau được quy định tại Nghị định này, trong trường hợp đối tượng vi phạm trùng nhau sẽ được xử phạt như sau:

a) Đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều 11 và hành vi vi phạm tương ứng tại điểm d khoản 4 Điều 12, trong trường hợp đơn vị kinh doanh vận tải là hộ kinh doanh mà chủ hộ kinh doanh vận tải là người trực tiếp điều khiển phương tiện thì bị áp dụng mức xử phạt của cá nhân theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 12;

b) Đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b, c khoản 2 Điều 11 và hành vi vi phạm tương ứng tại điểm đ khoản 4 Điều 12, trong trường hợp đơn vị kinh doanh vận tải là hộ kinh doanh mà chủ hộ kinh doanh vận tải là người trực tiếp điều khiển phương tiện thì bị áp dụng mức xử phạt của cá nhân theo quy định điểm đ khoản 4 Điều 12.

Điều 4. Hành vi vi phạm hành chính đã kết thúc, hành vi vi phạm hành chính đang thực hiện

1. Việc xác định hành vi vi phạm hành chính đã kết thúc, hành vi vi phạm hành chính đang thực hiện để tính thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính được thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

2. Đối với các hành vi vi phạm được phát hiện thông qua phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ, phương tiện, thiết bị kỹ thuật do cá nhân, tổ chức cung cấp: thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm được tính từ thời điểm phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ, phương tiện, thiết bị kỹ thuật ghi nhận hành vi vi phạm.

Chương II **HÀNH VI VI PHẠM, HÌNH THỨC, MỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP** **KHẮC PHỤC HẬU QUẢ VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG HOẠT** **ĐỘNG ĐƯỜNG BỘ**

Mục 1 **VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG BỘ**

Điều 5. Xử phạt các hành vi vi phạm quy định về sử dụng, khai thác trong phạm vi đất dành cho kết cấu hạ tầng đường bộ

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với tổ chức thực hiện hành vi vi phạm trồng cây trong phạm vi hành lang an toàn đường bộ làm che khuất tầm nhìn của người điều khiển phương tiện giao thông hoặc che lấp báo hiệu đường bộ, trừ hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 4 Điều này.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với tổ chức thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Dựng công chào trái phép trong phạm vi đất dành cho kết cấu hạ tầng đường bộ gây ảnh hưởng đến an toàn giao thông đường bộ;

b) Treo băng rôn trái phép trong phạm vi đất của đường bộ gây ảnh hưởng đến an toàn giao thông đường bộ;

c) Đặt, treo biển hiệu, bảng quảng cáo trên đất của đường bộ ở đoạn đường ngoài đô thị trừ việc đặt, treo biển hiệu, bảng quảng cáo tại lòng đường và trừ hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 5 Điều này;

d) Đồ rác thải ra đường bộ không đúng nơi quy định, trừ hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 4 Điều này.

3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 6.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với tổ chức thực hiện hành vi vi phạm dựng rạp, lều quán, cổng ra vào, tường rào các loại, công trình khác trái phép trong phạm vi đất dành cho kết cấu hạ tầng đường bộ trừ các hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 4; điểm a khoản 5; điểm a, điểm b, điểm d khoản 6 Điều này.

4. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 8.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với tổ chức thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

- a) Đổ, để trái phép vật liệu, chất phế thải trong hành lang an toàn đường bộ;
- b) Tự ý đào, đắp, san, lấp mặt bằng trong phạm vi đất dành cho kết cấu hạ tầng đường bộ;
- c) Tự ý gắn, treo, lắp đặt, để vào công trình báo hiệu đường bộ nội dung không liên quan tới ý nghĩa, mục đích của báo hiệu đường bộ, làm sai lệch hoặc mất tác dụng của báo hiệu đường bộ;
- d) Dựng rạp, lều quán, công trình khác trái phép trong khu vực đô thị tại hầm đường bộ, cầu vượt, hầm cho người đi bộ, gầm cầu vượt, trừ hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 6 Điều này;
- đ) Không dành lối thoát nước thích hợp hoặc cản trở, ngăn chặn hệ thống thoát nước từ công trình thuộc kết cấu hạ tầng đường bộ theo quy định;
- e) Phá dỡ biển quảng cáo, các bộ phận của biển quảng cáo làm ảnh hưởng đến kết cấu hạ tầng đường bộ.

5. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với tổ chức thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

- a) Xây dựng, lắp đặt biển quảng cáo trong phạm vi hành lang an toàn đường bộ mà không có văn bản chấp thuận theo quy định, trừ hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 6 Điều này;
- b) Không thực hiện việc tháo dỡ biển quảng cáo, các bộ phận của biển quảng cáo khi có yêu cầu của cơ quan quản lý đường bộ, người quản lý, sử dụng đường bộ;
- c) Không xóa bỏ, đóng điểm đấu nối tạm thời khi hết thời hạn đấu nối tạm;
- d) Không hoàn trả nguyên trạng hành lang an toàn đường bộ; không sửa chữa, bổ sung kết cấu hạ tầng đường bộ bị ảnh hưởng do việc thực hiện đấu nối tạm thời.

6. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với tổ chức thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

- a) Chiếm dụng đất của đường bộ hoặc đất hành lang an toàn đường bộ để xây dựng nhà ở;
- b) Đấu nối trái phép vào đường chính, đường nhánh;
- c) Tháo dỡ, di chuyển trái phép hoặc làm sai lệch công trình đường bộ;

d) Xây dựng, lắp đặt biển quảng cáo trong phạm vi hành lang an toàn đường cao tốc.

7. Ngoài việc bị áp dụng hình thức xử phạt, cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi vi phạm còn bị áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả sau đây:

a) Thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này buộc di dời cây trồng che khuất tầm nhìn của người điều khiển phương tiện, biển báo hiệu đường bộ;

b) Thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này buộc phá dỡ công trình, phần công trình xây dựng không có giấy phép và khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra;

c) Thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm b, điểm c khoản 2 Điều này buộc thu dọn băng rôn, biển hiệu, bảng quảng cáo;

d) Thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 2, điểm a khoản 4 Điều này buộc thu dọn rác thải, chất phế thải, vật liệu;

đ) Thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 3, điểm d khoản 4; điểm a khoản 5; điểm a, điểm b, điểm d khoản 6 Điều này buộc phá dỡ công trình, phần công trình xây dựng không có giấy phép hoặc xây dựng không đúng với giấy phép và khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra;

e) Thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 4; điểm c khoản 6 Điều này buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra;

g) Thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 4 Điều này buộc tháo dỡ vật gắn, treo, lắp vào công trình báo hiệu đường bộ và khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra.

Điều 6. Xử phạt hành vi vi phạm quy định về quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung với đường bộ

1. Phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 12.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với tổ chức thực hiện hành vi vi phạm không bố trí dấu hiệu nhận biết công trình hạ tầng thuộc sở hữu khi lắp đặt vào công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung với đường bộ.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với tổ chức thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung với đường bộ gây ảnh hưởng đến an toàn công trình đường bộ, an toàn giao thông đường bộ hoặc cản trở công tác vận hành, khai thác, bảo trì công trình đường bộ;

b) Không thực hiện di dời, tháo dỡ công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung, công trình lắp đặt trong công trình kỹ thuật sử dụng chung khi có yêu cầu của người quản lý, sử dụng công trình đường bộ để đầu tư, xây dựng, nâng cấp, mở rộng và bảo trì công trình đường bộ.

Mục 2

VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ ĐÀO TẠO THẨM TRA, ĐIỀU KIỆN KINH DOANH DỊCH VỤ THẨM TRA AN TOÀN GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ; QUẢN LÝ, VẬN HÀNH, KHAI THÁC, BẢO TRÌ KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG BỘ

Điều 7. Xử phạt hành vi vi phạm quy định về đào tạo thẩm tra viên, điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm tra an toàn giao thông đường bộ

1. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với cơ sở đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

- a) Không có đủ thiết bị nghe, nhìn theo quy định;
- b) Không có đủ máy tính, thiết bị đo độ phản quang của báo hiệu đường bộ theo quy định;
- c) Không có số giảng viên cơ hữu đảm nhận giảng dạy theo quy định;
- d) Sử dụng giảng viên tham gia giảng dạy không đáp ứng điều kiện về tiêu chuẩn theo quy định.

2. Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với cơ sở đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

- a) Tuyển sinh, đào tạo học viên không đủ điều kiện tiêu chuẩn theo quy định;
- b) Không thông báo kế hoạch đào tạo và danh sách học viên trước khi mở lớp theo quy định;
- c) Đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ không đúng chương trình khung, kế hoạch đào tạo đã thông báo theo quy định;
- d) Công nhận kết quả thi cho người không tham dự thi hoặc không tham dự khóa đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ;
- đ) Không thành lập hoặc thành lập hội đồng thi không đúng quy định;

e) Không lưu trữ, bảo quản hồ sơ học viên theo quy định, trừ hành vi vi phạm quy định tại điểm g khoản này;

g) Không lập, lưu giữ, bảo quản hồ sơ tài liệu liên quan đến công tác đào tạo theo quy định.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với tổ chức kinh doanh dịch vụ thẩm tra an toàn giao thông đường bộ thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không độc lập với đơn vị thi công, tổ chức tư vấn thiết kế theo quy định;

b) Sử dụng người không có chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ hoặc có chứng chỉ nhưng không còn giá trị sử dụng để thẩm tra an toàn giao thông đường bộ;

c) Không đáp ứng điều kiện về năng lực khi thẩm tra đối với dự án nhóm C, công trình đường bộ đang khai thác theo quy định.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với tổ chức kinh doanh dịch vụ thẩm tra an toàn giao thông đường bộ thực hiện hành vi vi phạm không đáp ứng điều kiện về năng lực khi thẩm tra đối với dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A, nhóm B theo quy định.

5. Ngoài việc bị phạt tiền, tổ chức thực hiện hành vi vi phạm còn bị áp dụng hình thức xử phạt bổ sung:

a) Cơ sở đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, điểm a, điểm b khoản 2 Điều này còn bị đình chỉ việc tổ chức đào tạo từ 01 tháng đến 03 tháng;

b) Tổ chức kinh doanh dịch vụ thẩm tra an toàn giao thông đường bộ thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này còn bị đình chỉ hoạt động thẩm tra an toàn giao thông đường bộ từ 01 tháng đến 03 tháng.

Điều 8. Xử phạt các hành vi vi phạm quy định về thi công trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 2.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với tổ chức thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Thi công trên đường bộ đang khai thác không lắp thiết bị cảnh báo trên phương tiện, máy móc thi công;

b) Không gửi biện pháp bảo đảm an toàn giao thông, an toàn công trình (biện pháp tổ chức giao thông) trước khi thi công trên đường bộ đang khai thác đến cơ quan quản lý đường bộ đối với trường hợp không phải cấp giấy phép thi công.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 6.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với tổ chức thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Thi công công trình trong phạm vi đất dành cho kết cấu hạ tầng đường bộ không thực hiện đúng biện pháp tổ chức giao thông trong hồ sơ kèm theo giấy phép thi công hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền, trừ hành vi vi phạm quy định tại khoản 1; điểm b, điểm c khoản này; điểm a, điểm b khoản 3; điểm a, điểm b, điểm d khoản 4; điểm a, điểm b, điểm c khoản 5 Điều này;

b) Để vật liệu, đất đá, phương tiện thi công ngoài phạm vi thi công gây cản trở giao thông;

c) Không thu dọn ngay các biển báo hiệu, rào chắn, phương tiện, vật dụng thi công, các vật liệu tại phần đất của đường bộ, hành lang an toàn đường bộ theo nguyên trạng khi thi công xong.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 10.000.000 đồng đến 14.000.000 đồng đối với tổ chức thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Thi công trên đường bộ đang khai thác không thực hiện đúng, đầy đủ biện pháp tổ chức giao thông để xảy ra ùn tắc giao thông;

b) Không bố trí người cảnh báo, hướng dẫn giao thông khi thi công công trình trên đường bộ đang khai thác theo quy định;

c) Thi công công trình trong phạm vi đất dành cho kết cấu hạ tầng đường bộ mà giấy phép thi công, văn bản chấp thuận đã hết thời hạn.

4. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 14.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với tổ chức thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Thi công trên đường bộ đang khai thác không đặt đèn cảnh báo giao thông và chiếu sáng ban đêm;

b) Thi công trên đường bộ đang khai thác có bố trí báo hiệu, rào chắn tạm thời tại nơi thi công nhưng không đầy đủ theo giấy phép thi công hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền, trừ hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 5 Điều này;

c) Thi công công trình trong phạm vi đất dành cho kết cấu hạ tầng đường bộ không có giấy phép thi công hoặc không có văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền theo quy định;

d) Thi công công trình trên đường bộ đang khai thác không đúng giấy phép thi công gây hư hỏng, hủy hoại công trình đường bộ đang khai thác.

5. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với tổ chức thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

- a) Thi công công trình trên đường đô thị không thực hiện đúng thời gian theo giấy phép thi công hoặc văn bản chấp thuận;
- b) Thi công trên đường bộ đang khai thác không thực hiện đầy đủ biện pháp tổ chức giao thông để xảy ra tai nạn giao thông;
- c) Thi công trên đường bộ đang khai thác không bố trí báo hiệu, rào chắn tạm thời tại nơi thi công theo giấy phép thi công hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền;
- d) Không thực hiện việc di dời công trình khi cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền, người quản lý, sử dụng đường bộ yêu cầu theo quy định;
- đ) Không thực hiện việc di dời công trình khi công trình ảnh hưởng đến an toàn giao thông đường bộ, an toàn công trình đường bộ mà không có biện pháp khắc phục;
- e) Không bàn giao công trình, hồ sơ hoàn thành công trình, quy trình bảo trì theo quy định sau khi hoàn thành xây dựng công trình đường bộ để bồi hoàn;
- g) Không hoàn trả hoặc hoàn trả kết cấu hạ tầng đường bộ bị ảnh hưởng không đáp ứng theo quy định.

6. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với tổ chức thực hiện hành vi vi phạm không xây dựng công trình đường bộ để bồi hoàn, thay thế cho phần công trình bị ảnh hưởng hoặc không bồi hoàn kinh phí để xây dựng đoạn đường thay thế theo quy định.

7. Ngoài việc bị phạt tiền, cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 3; điểm b, điểm c khoản 5 Điều này còn bị áp dụng hình thức xử phạt bổ sung đình chỉ hoạt động thi công từ 04 ngày đến 10 ngày.

8. Ngoài việc bị áp dụng hình thức xử phạt, cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi vi phạm còn bị áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả sau đây:

- a) Thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm b, điểm c khoản 2 Điều này buộc thu dọn phương tiện, vật tư, vật liệu, đất đá, hàng hóa, máy móc, thiết bị, các loại vật dụng, vật cản khác;
- b) Thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm c, điểm d khoản 4 Điều này buộc phá dỡ công trình, phần công trình xây dựng không có giấy phép hoặc xây dựng không đúng với giấy phép và khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra.

Điều 9. Xử phạt các hành vi vi phạm quy định về quản lý, khai thác, bảo trì, bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với cá nhân thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Chặn thả gia súc ở mái đường;

b) Buộc gia súc vào cọc tiêu, biển báo, rào chắn, các công trình phụ trợ của kết cấu hạ tầng đường bộ.

2. Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 400.000 đồng đối với cá nhân, từ 600.000 đồng đến 800.000 đồng đối với tổ chức thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Tự ý đốt lửa trên cầu, dưới gầm cầu; neo đậu tàu, thuyền dưới gầm cầu hoặc trong phạm vi hành lang an toàn cầu;

b) Tự ý be bờ, tát nước qua mặt đường giao thông; đặt ống bơm nước, bơm cát qua đường, đốt lửa trên mặt đường.

3. Phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với tổ chức được giao quản lý, khai thác, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không bổ sung hoặc sửa chữa kịp thời theo quy định biển báo nguy hiểm, biển báo cấm, biển hiệu lệnh đã bị mất, bị hư hỏng mất tác dụng; không có biện pháp khắc phục kịp thời theo quy định các hư hỏng của công trình đường bộ gây mất an toàn giao thông;

b) Không phát hiện hoặc không có biện pháp ngăn chặn, báo cáo kịp thời các hành vi lấn chiếm, sử dụng trái phép đất hành lang an toàn giao thông đường bộ, đất của đường bộ;

c) Không cắm cột thủy chí ở hai đầu đường tràn, ngầm;

d) Không có biện pháp cảnh báo, điều tiết giao thông hoặc không có biện pháp ngăn chặn phương tiện qua đoạn đường bị ngập nước sâu và lưu tốc dòng chảy mạnh.

4. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 6.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với tổ chức thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Làm hư hỏng hoặc làm mất tác dụng của hệ thống thoát nước đường bộ;

b) Tự ý tháo dỡ, di chuyển, điều chỉnh, làm hư hỏng, làm sai mục đích sử dụng hoặc làm sai lệch biển báo hiệu, đèn tín hiệu giao thông, rào chắn, cọc tiêu,

cột cây số, vạch kẻ đường, tường bảo vệ, hàng rào hộ lan, mốc chỉ giới, cọc mốc giải phóng mặt bằng và các báo hiệu đường bộ khác;

c) Tự ý đập phá, tháo dỡ bó vỉa hè hoặc sửa chữa, cải tạo vỉa hè trái phép.

5. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 10.000.000 đồng đến 14.000.000 đồng đối với tổ chức thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Khoan, đào, xẻ đường, hè phố trái phép;

b) Phá dỡ trái phép, làm hư hỏng công trình phụ trợ gắn liền với đường bộ, cầu kiện, phụ kiện của công trình đường bộ, trừ hành vi vi phạm tại khoản 4; điểm a, điểm c và điểm d khoản này;

c) Tự ý tháo, mở làm hư hỏng nắp cống, nắp ga các công trình ngầm, hệ thống tuy nèn trên đường bộ;

d) Nổ mìn hoặc khai thác đất, cát, đá, sỏi, khoáng sản khác làm ảnh hưởng đến an toàn công trình đường bộ;

đ) Không có quy trình vận hành, khai thác, bảo trì đường bộ theo quy định hoặc không thực hiện đầy đủ các nội dung trong quy trình vận hành, khai thác, bảo trì đường bộ đã được phê duyệt.

6. Ngoài việc bị áp dụng hình thức xử phạt, cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi vi phạm còn bị áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả sau đây:

a) Thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 3 Điều này buộc bổ sung, sửa chữa các biển báo hiệu bị mất, bị hư hỏng; khắc phục các hư hỏng của công trình đường bộ;

b) Thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 4; điểm a, b, c và điểm d khoản 5 Điều này buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra.

Điều 10. Xử phạt các hành vi vi phạm về thanh toán điện tử giao thông đường bộ, hoạt động trạm thu phí đường bộ

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 6.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với tổ chức thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Tự ý chuyển thẻ đầu cuối từ phương tiện này sang phương tiện khác;

b) Phá hủy, làm giả, xóa dữ liệu hoặc can thiệp nội dung thẻ đầu cuối;

c) Mở hoặc duy trì tài khoản giao thông nặc danh, mạo danh.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với tổ chức thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không thực hiện công khai, niêm yết công khai tại trạm thu phí theo quy định;

b) Tổ chức bán vé, soát vé không kịp thời, sách nhiễu đối với người mua vé; không bán đầy đủ hoặc hạn chế, giới hạn thời gian bán các loại vé tháng, vé quý theo quy định;

c) Nhận tiền mặt của người sử dụng phương tiện giao thông đường bộ mà không giao vé hoặc giao vé không đúng chủng loại phương tiện lưu thông qua trạm thu phí;

d) Không thực hiện đúng quy trình nghiệp vụ để phương tiện giao thông đường bộ (đối tượng phải mua vé) không có vé đi qua trạm thu phí.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với tổ chức thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không thực hiện đúng quy trình quản lý, vận hành trạm thu phí theo quy định để xảy ra tai nạn giao thông đối với các phương tiện khi phương tiện tham gia giao thông qua trạm thu phí, trừ hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 5 Điều này;

b) Phát hành chứng từ thu tiền sử dụng đường bộ không đúng đối tượng, đúng giá trị cho từng đối tượng phải trả tại trạm thu phí;

c) Xâm nhập hoặc tìm cách xâm nhập hệ thống thanh toán điện tử giao thông đường bộ;

d) Phá hoại, đánh cắp dữ liệu hệ thống thanh toán điện tử giao thông đường bộ;

đ) Làm thay đổi trái phép chương trình phần mềm, dữ liệu điện tử sử dụng trong thanh toán điện tử giao thông đường bộ.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với tổ chức thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không thực hiện báo cáo doanh thu hoặc báo cáo không đầy đủ, không đúng thời gian theo quy định;

b) Không thực hiện công khai số thu hàng ngày, số tiền các phương tiện còn nợ tại từng trạm thu phí;

c) Thay đổi mức thu tiền sử dụng đường bộ khi chưa có chấp thuận bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

d) Không thực hiện việc bảo trì tài sản của trạm thu phí; tự ý tháo dỡ, thanh lý, nhượng bán tài sản của trạm thu phí; không thực hiện việc hiệu chuẩn, kiểm định đối với nhóm thiết bị cần phải thực hiện công tác hiệu chuẩn, kiểm định theo quy định.

5. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với tổ chức thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không thực hiện đúng quy trình quản lý, vận hành trạm thu phí theo quy định để số lượng xe ô tô xếp hàng chờ trước trạm thu phí trên một làn xe (tính từ cabin thu phí đến xe cuối cùng của hàng xe chờ) từ 750 m trở lên;

b) Không thực hiện đúng quy trình quản lý, vận hành trạm thu phí theo quy định để thời gian đi qua trạm thu phí của một xe ô tô bất kỳ kể từ lúc dừng xe chờ thu phí đến lúc ra khỏi trạm thu phí lớn hơn 15 phút;

c) Không thực hiện đúng quy trình quản lý, vận hành trạm thu phí theo quy định để xảy ra tai nạn giao thông đối với các phương tiện khi phương tiện tham gia giao thông qua trạm thu phí gây hậu quả từ mức nghiêm trọng trở lên;

d) Không xây dựng hoặc xây dựng không đầy đủ quy trình nghiệp vụ quy định thời gian bù trừ, thanh toán, việc tra soát, đối chiếu dữ liệu;

đ) Không thực hiện các quy trình nghiệp vụ do nhà cung cấp dịch vụ thanh toán điện tử giao thông ban hành;

e) Không thực hiện quy trình đối soát; không khắc phục, điều chỉnh các lỗi, sai số phát hiện được thông qua quá trình đối soát;

g) Không thực hiện nhiệm vụ đối soát số liệu thu phí giữa lưu lượng phương tiện thực tế lưu thông với lưu lượng phương tiện thực hiện thu phí của nhà cung cấp dịch vụ thanh toán tiền sử dụng đường bộ theo quy định;

h) Không xây dựng quy trình thực hiện giao dịch thu tiền sử dụng đường bộ theo hình thức điện tử không dừng;

i) Không xây dựng quy trình thực hiện giao dịch thu phí, giá, tiền dịch vụ khác;

k) Không xây dựng, không phê duyệt quy trình thanh toán điện tử giao thông đường bộ hoặc phê duyệt quy trình thanh toán điện tử giao thông đường bộ không phù hợp với hình thức và phương thức thanh toán điện tử tại điểm thu;

l) Không quy định quy trình nội bộ về kiểm tra, xử lý vi phạm, xử lý sự cố trong quá trình thực hiện thanh toán điện tử giao thông đường bộ;

m) Không đồng bộ thông tin trong cơ sở dữ liệu thanh toán điện tử giao thông đường bộ theo quy định.

6. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với tổ chức thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không quản lý số tiền trong tài khoản thu tiền sử dụng đường bộ độc lập và tách biệt với các khoản tiền khác của nhà cung cấp dịch vụ thanh toán tiền sử dụng đường bộ;

b) Sử dụng sai mục đích tiền trong tài khoản thu tiền sử dụng đường bộ.

7. Ngoài việc bị áp dụng hình thức xử phạt, cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi vi phạm còn bị áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả sau đây:

a) Thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm c và điểm d khoản 2, điểm b khoản 3, điểm c khoản 4 Điều này buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp (nếu có) có được do thực hiện vi phạm hành chính;

b) Thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm đ khoản 3 Điều này buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do hành vi vi phạm hành chính gây ra.

Mục 3

VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ

Điều 11. Xử phạt người điều khiển xe ô tô, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ kinh doanh vận tải vi phạm quy định về vận tải đường bộ

1. Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi vi phạm không mặc đồng phục, không đeo thẻ tên của lái xe theo đúng mẫu đơn vị kinh doanh vận tải đã quy định.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với việc thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Điều khiển xe taxi không có đồng hồ tính tiền cước (đối với loại xe đăng ký sử dụng đồng hồ tính tiền) hoặc có nhưng không đúng quy định hoặc có nhưng không sử dụng đồng hồ để tính tiền cước theo yêu cầu của hành khách hoặc can thiệp để điều chỉnh tiền cước hiển thị trên đồng hồ;

b) Điều khiển xe taxi sử dụng phần mềm tính tiền mà trên xe không có thiết bị để kết nối trực tiếp với hành khách theo quy định;

c) Điều khiển xe taxi không sử dụng phần mềm tính tiền (đối với loại xe đăng ký sử dụng phần mềm tính tiền) hoặc sử dụng phần mềm tính tiền không bảo đảm các yêu cầu theo quy định;

d) Điều khiển xe kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định thu tiền vé cao hơn giá vé đã kê khai và niêm yết theo quy định.

3. Ngoài việc bị áp dụng hình thức xử phạt, người thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 2 Điều này còn bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính.

Điều 12. Xử phạt các hành vi vi phạm quy định về vận tải đường bộ, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với tổ chức thực hiện hành vi vi phạm không niêm yết nội quy, giá dịch vụ, tên và số điện thoại cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền tại bãi đỗ xe theo quy định.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 4.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với tổ chức thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không thanh toán tiền vé cho hành khách đã mua vé nhưng từ chối chuyển đi trước khi xe khởi hành theo quy định đối với tuyến cố định;

b) Không thực hiện đúng quy định về dán, thu hồi phù hiệu cấp cho xe ô tô tham gia kinh doanh vận tải;

c) Không bố trí nhân sự thực hiện theo dõi, giám sát hoạt động của lái xe, phương tiện trong suốt quá trình tham gia kinh doanh vận tải theo quy định;

d) Tiếp nhận, vận chuyển hàng hoá ký gửi không đúng quy định;

đ) Không thực hiện việc miễn giảm giá vé đối với người cao tuổi, người khuyết tật và các đối tượng chính sách khác theo quy định;

e) Không có hợp đồng đại lý bán vé với đơn vị kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt, đơn vị kinh doanh vận tải theo tuyến cố định theo quy định.

3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 6.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với tổ chức kinh doanh vận tải, dịch vụ hỗ trợ vận tải thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Sử dụng xe ô tô chở người từ 08 chỗ (không kể chỗ của người lái xe) trở lên hoặc xe ô tô chở người có thiết kế, cải tạo với số chỗ ít hơn 08 chỗ từ xe ô tô lớn hơn 08 chỗ (không kể chỗ của người lái xe) để kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi;

b) Không bố trí người trực tiếp điều hành hoạt động vận tải hoặc có bố trí nhưng không đáp ứng đủ điều kiện theo quy định;

c) Sử dụng phương tiện thuộc sở hữu của thành viên hợp tác xã để kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ mà không có hợp đồng dịch vụ giữa thành viên với hợp tác xã theo quy định hoặc sử dụng phương tiện không

thuộc quyền sử dụng hợp pháp để kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ;

d) Bến xe không xác nhận hoặc xác nhận không chính xác, đầy đủ các thông tin trong lệnh vận chuyển theo quy định hoặc xác nhận vào lệnh vận chuyển khi xe không có ở bến;

đ) Bến xe cho phương tiện xuất bến không đúng thời gian biểu đồ chạy xe đã được cơ quan quản lý tuyến công bố;

e) Không thực hiện chế độ báo cáo hoạt động kinh doanh vận tải của đơn vị theo quy định;

g) Không xây dựng hoặc không thực hiện các nhiệm vụ bảo đảm an toàn giao thông theo quy định;

h) Bến xe không kê khai, công bố thông tin về giá dịch vụ xe ra, vào bến xe theo quy định của pháp luật về giá;

i) Bến xe khách không ký hợp đồng với các đơn vị kinh doanh vận tải theo quy định;

k) Không thông báo phương thức tính tiền sử dụng trên xe taxi theo quy định;

l) Không lưu trữ đầy đủ theo quy định các hồ sơ, tài liệu có liên quan trong quá trình quản lý, điều hành hoạt động vận tải của đơn vị; không có hệ thống lưu trữ hoặc có nhưng không lưu trữ đầy đủ các khiếu nại của khách hàng theo quy định.

4. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với tổ chức kinh doanh vận tải, dịch vụ hỗ trợ vận tải thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Thực hiện công bố bến xe hàng, trạm dừng nghỉ không đúng quy định; không thực hiện thủ tục công bố lại bến xe khách, bến xe hàng, trạm dừng nghỉ theo quy định;

b) Không có bộ phận quản lý an toàn theo quy định hoặc có nhưng bộ phận này không thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ theo quy định;

c) Không lập hoặc có lập nhưng không cập nhật đầy đủ, chính xác lý lịch phương tiện, lý lịch hành nghề của lái xe theo quy định;

d) Sử dụng xe taxi chở hành khách không lắp đồng hồ tính tiền (đối với loại xe đăng ký sử dụng đồng hồ tính tiền) hoặc lắp đồng hồ tính tiền không đúng quy định; không có thiết bị in hóa đơn (phiếu thu tiền) được kết nối với đồng hồ tính tiền theo quy định hoặc có nhưng không sử dụng được hoặc in ra phiếu thu tiền nhưng không có đầy đủ các thông tin theo quy định;

đ) Sử dụng xe taxi chở hành khách mà trên xe không có thiết bị để kết nối trực tiếp với hành khách theo quy định (đối với loại xe đăng ký sử dụng phần

mềm tính tiền) hoặc sử dụng phần mềm tính tiền không bảo đảm các yêu cầu theo quy định;

- e) Không thực hiện đúng tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ vận tải đã công bố;
- g) Không thực hiện đúng giá dịch vụ xe ra, vào bến xe đã kê khai, công bố;
- h) Không thực hiện đúng giá dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định, dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi đã niêm yết, kê khai;
- i) Không mua bảo hiểm cho hành khách theo quy định;
- k) Sử dụng xe ô tô chở khách có giường nằm hai tầng để hoạt động trên các tuyến đường cấp V và cấp VI miền núi.

5. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với tổ chức kinh doanh vận tải, dịch vụ hỗ trợ vận tải thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

- a) Bến xe không kê khai, công bố thông tin về giá dịch vụ xe ra, vào bến xe theo quy định của pháp luật về giá;
- b) Không kê khai giá dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ, dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi theo quy định.

6. Phạt tiền từ 12.000.000 đồng đến 16.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 24.000.000 đồng đến 32.000.000 đồng đối với tổ chức kinh doanh vận tải, dịch vụ hỗ trợ vận tải thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

- a) Kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ mà không có giấy phép kinh doanh vận tải theo quy định, trừ hành vi quy định tại điểm i khoản này;
- b) Thực hiện không đúng hình thức kinh doanh đã đăng ký trong giấy phép kinh doanh vận tải;
- c) Thành lập, tổ chức điểm giao dịch đón, trả khách, bốc dỡ hàng hoá trái phép;
- d) Không xây dựng quy trình đảm bảo an toàn giao thông cho xe ra, vào bến hoặc có xây dựng nhưng thực hiện không đúng, không đầy đủ quy trình đảm bảo an toàn giao thông cho xe ra, vào bến; không niêm yết hoặc niêm yết không đầy đủ, chính xác các thông tin tại bến xe theo quy định;
- đ) Không gửi hóa đơn điện tử, không gửi nội dung tối thiểu của hợp đồng điện tử theo quy định;
- e) Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ, không đúng quy định về quản lý, áp dụng thông tin từ phần mềm quản lý bến xe khách;
- g) Sử dụng hợp đồng điện tử không có giao diện phần mềm cung cấp cho hành khách hoặc người thuê vận tải theo quy định hoặc có nhưng giao diện không bảo đảm các yêu cầu theo quy định;

h) Để tổ chức, cá nhân không có giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ điều hành phương tiện và lái xe hoặc quyết định giá cước để vận tải;

i) Trực tiếp điều hành phương tiện, lái xe hoặc quyết định giá cước vận tải nhưng không có giấy phép kinh doanh vận tải theo quy định;

k) Không thực hiện lưu trữ hoặc lưu trữ không đúng quy định;

l) Phần mềm không ghi nhận được đánh giá của khách hàng về chất lượng phục vụ của lái xe hoặc có ghi nhận nhưng không gửi thông tin đến đơn vị kinh doanh vận tải theo quy định.

7. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với đơn vị cung cấp phần mềm ứng dụng hỗ trợ kết nối vận tải thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Đơn vị cung cấp phần mềm hỗ trợ kết nối vận tải không thực hiện đúng quy định về cung cấp phần mềm ứng dụng hỗ trợ kết nối vận tải, trừ hành vi vi phạm tại điểm e khoản này;

b) Đơn vị cung cấp phần mềm hỗ trợ kết nối vận tải không cung cấp cho cơ quan quản lý danh sách các đơn vị kinh doanh vận tải, xe ô tô và lái xe của các đơn vị vận tải hợp tác với đơn vị cung cấp phần mềm ứng dụng hỗ trợ kết nối vận tải hoặc không cung cấp tài khoản truy cập vào phần mềm ứng dụng hỗ trợ kết nối vận tải cho cơ quan quản lý khi có yêu cầu hoặc không thực hiện lưu trữ theo quy định;

c) Tự ý điều chỉnh giá cước vận tải đã niêm yết hoặc giá trị hợp đồng đã ký kết trên phần mềm;

d) Cho phép đơn vị kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng sử dụng phần mềm để xác nhận đặt chỗ cho từng hành khách đi xe, bán vé hoặc thu tiền đối với từng hành khách trái quy định;

đ) Không cung cấp cho đơn vị kinh doanh vận tải giao diện và công cụ để thực hiện được việc trực tiếp điều hành phương tiện và lái xe, đàm phán, quyết định giá cước vận tải với hành khách và người thuê vận tải trên phần mềm;

e) Phần mềm ứng dụng hỗ trợ kết nối vận tải để lái xe phải thực hiện nhiều thao tác nhận chuyển xe khi xe đang di chuyển.

8. Ngoài việc bị phạt tiền, cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi vi phạm còn bị áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung sau đây:

a) Thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm a, điểm c khoản 3 Điều này bị tước quyền sử dụng phù hiệu cấp cho xe ô tô tham gia kinh doanh vận tải từ 01 tháng đến 03 tháng (nếu có hoặc đã được cấp) đối với xe vi phạm;

b) Thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 3; điểm b khoản 4; điểm b, điểm h khoản 6 Điều này bị tước quyền sử dụng giấy phép kinh doanh vận tải từ 01 tháng đến 03 tháng.

9. Ngoài việc bị áp dụng hình thức xử phạt, cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi vi phạm tại điểm a khoản 2; điểm g, điểm h, điểm i khoản 4 Điều này còn bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm.

Điều 13. Xử phạt nhân viên phục vụ trên xe buýt, xe vận chuyển hành khách theo tuyến cố định, xe vận chuyển hành khách theo hợp đồng

1. Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với việc thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không bố trí chỗ ngồi ưu tiên cho người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em và phụ nữ mang thai, không hướng dẫn hành khách ngồi đúng nơi quy định;

b) Không mặc đồng phục, không đeo thẻ tên của nhân viên phục vụ trên xe theo quy định.

2. Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với nhân viên phục vụ trên xe buýt thực hiện hành vi vi phạm: thu tiền vé nhưng không trao vé cho hành khách (vé giấy hoặc vé điện tử); thu tiền vé cao hơn quy định.

3. Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 400.000 đồng đối với nhân viên phục vụ trên xe vận chuyển hành khách theo tuyến cố định thực hiện hành vi vi phạm: thu tiền vé nhưng không trao vé cho hành khách (vé giấy hoặc vé điện tử); thu tiền vé cao hơn quy định.

4. Ngoài việc bị áp dụng hình thức xử phạt, người thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này còn bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả: buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính.

Điều 14. Xử phạt các hành vi vi phạm về vận tải nội bộ

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với cá nhân có hành vi vi phạm sử dụng xe bốn bánh có gắn động cơ để vận tải người nội bộ trừ mục đích kinh doanh vận tải hành khách.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 6.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với tổ chức thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không tổ chức thực hiện hoặc có tổ chức thực hiện nhưng không đầy đủ các nội dung về công tác quản lý an toàn giao thông theo quy định, trừ hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản này;

b) Không theo dõi, giám sát hoạt động của lái xe, phương tiện trong suốt quá trình hoạt động vận tải nội bộ;

c) Sử dụng xe ô tô chở người có giường nằm hai tầng để hoạt động trên các tuyến đường cấp V và cấp VI miền núi;

d) Sử dụng xe vận tải nội bộ để kinh doanh vận tải hành khách, hàng hoá;

đ) Sử dụng xe vận tải nội bộ để vận chuyển người, hàng hoá không đúng đối tượng theo quy định;

e) Sử dụng xe ô tô thuộc sở hữu của thành viên hợp tác xã để vận tải nội bộ mà không có hợp đồng dịch vụ giữa thành viên với hợp tác xã theo quy định hoặc sử dụng xe ô tô không thuộc quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp theo quy định.

Điều 15. Xử phạt hành vi vi phạm về dịch vụ cho thuê phương tiện

1. Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 16.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với tổ chức kinh doanh dịch vụ cho thuê phương tiện thực hiện hành vi vi phạm không ký kết hợp đồng cho thuê phương tiện để tự lái với người thuê.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với tổ chức kinh doanh dịch vụ cho thuê phương tiện thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Bố trí lái xe cho người thuê phương tiện để tự lái;

b) Không ký kết hợp đồng cho thuê phương tiện tự lái với bên thuê để kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, vận tải nội bộ;

c) Ký kết hợp đồng cho thuê phương tiện để kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, vận tải nội bộ mà không thể hiện nội dung không kèm người lái xe với bên thuê.

3. Phạt tiền từ 28.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 56.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với tổ chức kinh doanh dịch vụ cho thuê phương tiện thực hiện hành vi vi phạm cho thuê phương tiện khi người thuê phương tiện để tự lái không có giấy phép lái xe đang còn hiệu lực, còn hiệu lực phù hợp với loại xe cho thuê.

Chương III THẨM QUYỀN, THỦ TỤC XỬ PHẠT

Mục 1 THẨM QUYỀN XỬ PHẠT

Điều 16. Phân định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động đường bộ

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại Nghị định này trong phạm vi quản lý của địa phương mình.

2. Cảnh sát giao thông trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại các điểm, khoản, điều của Nghị định này như sau:

- a) Khoản 1, 2, 3, điểm a, b, c và điểm d khoản 4 Điều 5;
- b) Điểm a khoản 1; điểm b, c khoản 2; điểm a, b khoản 3; điểm a, b khoản 4; điểm a, b và điểm c khoản 5 Điều 8;
- c) Khoản 1, 2, 4 và khoản 5 Điều 9;
- d) Điểm a khoản 3; điểm a, b và điểm c khoản 5 Điều 10;
- đ) Điều 11;
- e) Khoản 1, điểm a, c và điểm đ khoản 2; điểm a khoản 3; điểm đ, e, g, i và điểm k khoản 4, khoản 5 và điểm c khoản 6 Điều 12;
- g) Điều 13;
- h) Khoản 1; điểm c, d, đ và điểm e khoản 2 Điều 14;
- i) Điều 15.

3. Cảnh sát cơ động, Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao có liên quan đến giao thông trong hoạt động đường bộ có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại các điểm, khoản, điều của Nghị định này như sau:

- a) Khoản 1, 2, 3; điểm a, d và điểm đ khoản 4 Điều 5;
- b) Khoản 1, 2, 4 và khoản 5 Điều 9;
- c) Điểm a khoản 3; điểm a, b và điểm c khoản 5 Điều 10;
- d) Khoản 1, điểm a, c và điểm đ khoản 2; điểm a, k và điểm l khoản 3; điểm i và điểm k khoản 4; khoản 5; điểm đ và điểm g khoản 6 Điều 12;
- đ) Điểm c, d, đ và điểm e khoản 2 Điều 14.

4. Trưởng Công an cấp xã, Trưởng đồn Công an trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao có liên quan đến hoạt động đường bộ có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại các điểm, khoản, điều của Nghị định này như sau:

- a) Khoản 1, 2, 3, điểm a, b, c, d và điểm đ khoản 4 Điều 5;
- b) Điểm a khoản 1; điểm b, c khoản 2; điểm a, b khoản 3; điểm a, b khoản 4; điểm a, b và điểm c khoản 5 Điều 8;
- c) Khoản 1, 2, 4 và khoản 5 Điều 9;
- d) Điểm a khoản 3; điểm a, b và điểm c khoản 5 Điều 10;
- đ) Điều 11;

e) Khoản 1, điểm a, c và điểm đ khoản 2; điểm a, k và điểm l khoản 3; điểm đ, e, g, i và điểm k khoản 4; khoản 5; điểm c, đ và điểm g khoản 6 Điều 12;

g) Điều 13;

h) Khoản 1; điểm c, d, đ và điểm e khoản 2 Điều 14;

i) Điều 15.

5. Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

6. Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Tư lệnh Cảnh sát cơ động có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

7. Giám đốc Công an tỉnh có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này.

8. Cục trưởng Cục Đường bộ Việt Nam, Trưởng đoàn kiểm tra do Bộ trưởng Bộ Xây dựng thành lập, Giám đốc Sở Xây dựng, Trưởng đoàn kiểm tra do Cục trưởng Cục Đường bộ Việt Nam thành lập có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại Nghị định này.

9. Giám đốc Khu Quản lý đường bộ thuộc Cục Đường bộ Việt Nam có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại Điều 5, 6, 7, 8, 9 và Điều 10 của Nghị định này.

Điều 17. Thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 37.500.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 3 Nghị định này.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 75.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 3 Nghị định này.

Điều 18. Thẩm quyền xử phạt của Công an nhân dân

1. Chiến sĩ Công an nhân dân đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 7.500.000 đồng.

2. Thủ trưởng đơn vị Cảnh sát cơ động cấp đại đội có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 15.000.000 đồng;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 3 của Nghị định này.

3. Trưởng đồn Công an, Thủ trưởng đơn vị Cảnh sát cơ động cấp tiểu đoàn, Trưởng trạm, Đội trưởng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 22.500.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 3 của Nghị định này.

4. Trưởng Công an cấp xã có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 37.500.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 3 của Nghị định này.

5. Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội gồm: Trưởng phòng Hướng dẫn, quản lý các ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự và con dấu; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát giao thông gồm: Trưởng phòng Quản lý, khai thác, xử lý, vận hành dữ liệu và chuyển đổi số, Trưởng phòng Hướng dẫn tuyên truyền, điều tra, giải quyết tai nạn giao thông, Trưởng phòng Hướng dẫn, đăng ký và kiểm định phương tiện, Trưởng phòng Hướng dẫn, đào tạo, sát hạch, quản lý giấy phép của người điều khiển phương tiện giao thông, Trưởng phòng Hướng dẫn tuần tra, kiểm soát giao thông đường bộ, đường sắt, Trưởng phòng Hướng dẫn điều khiển giao thông và dẫn đoàn, Thủ trưởng đơn vị Cảnh sát cơ động cấp trung đoàn; Trưởng phòng Công an cấp tỉnh gồm: Trưởng phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát giao thông, Trưởng phòng Cảnh sát cơ động có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 60.000.000 đồng;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
- d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 3 của Nghị định này.

6. Giám đốc Công an cấp tỉnh có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 75.000.000 đồng;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
- d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 3 Nghị định này.

7. Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông, Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Tư lệnh Cảnh sát cơ động có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 75.000.000 đồng;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
- d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 3 Nghị định này.

Điều 19. Thẩm quyền xử phạt của Cục trưởng Cục Đường bộ Việt Nam, Trưởng đoàn kiểm tra do Bộ trưởng Bộ Xây dựng thành lập, Giám đốc Sở Xây dựng, Trưởng đoàn kiểm tra do Cục trưởng Cục Đường bộ Việt Nam thành lập và Giám đốc Khu Quản lý đường bộ thuộc Cục Đường bộ Việt Nam

1. Giám đốc Khu Quản lý đường bộ thuộc Cục Đường bộ Việt Nam có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 37.500.000 đồng;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
- d) Áp dụng các các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 3 Nghị định này.

2. Giám đốc Sở Xây dựng, Trưởng đoàn kiểm tra do Cục trưởng Cục Đường bộ Việt Nam thành lập có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 60.000.000 đồng;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
- d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 3 Nghị định này.

3. Cục trưởng Cục Đường bộ Việt Nam, Trưởng đoàn kiểm tra do Bộ trưởng Bộ Xây dựng thành lập có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 75.000.000 đồng;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
- d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 3 Nghị định này.

Điều 20. Nguyên tắc xác định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả

1. Nguyên tắc xác định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả trong hoạt động đường bộ thực hiện theo quy định tại Điều 52 của Luật Xử lý vi phạm hành chính, Điều 4 Nghị định số 189/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết luật xử lý vi phạm hành chính về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính.

2. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của những chức danh được quy định tại các Điều 17, 18 và Điều 19 của Nghị định này là thẩm quyền áp dụng đối với một hành vi vi phạm hành chính của cá nhân; trong trường hợp phạt tiền, thẩm quyền xử phạt tổ chức gấp 02 lần thẩm quyền xử phạt cá nhân.

Điều 21. Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính

Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong hoạt động đường bộ bao gồm:

1. Các chức danh quy định tại Điều 17, khoản 2 và khoản 3 Điều 19 có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm quy định của Nghị định này;

2. Các chức danh quy định tại Điều 18 có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm được phân định tại khoản 4 Điều 16 của Nghị định này;

3. Chức danh quy định tại khoản 1 Điều 19 có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm được phân định tại khoản 9 Điều 16 của Nghị định này;

4. Công chức, viên chức thuộc cơ quan quản lý đường bộ đang thi hành công vụ, nhiệm vụ có thẩm quyền lập biên bản đối với các hành vi vi phạm xảy ra trong phạm vi quản lý của cơ quan, đơn vị.

5. Thành viên Đoàn kiểm tra do Bộ trưởng Bộ Xây dựng thành lập, thành viên Đoàn kiểm tra do Cục trưởng Cục Đường bộ Việt Nam thành lập có thẩm quyền lập biên bản đối với hành vi vi phạm phát hiện trong quá trình kiểm tra thuộc nội dung và phạm vi kiểm tra.

Mục 2 **THỦ TỤC XỬ PHẠT**

Điều 22. Thủ tục xử phạt, thi hành quyết định xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả

1. Thủ tục xử phạt, thi hành quyết định xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả vi phạm hành chính trong hoạt động đường bộ thực hiện theo quy định tại Chương III Phần thứ hai Luật Xử lý vi phạm hành chính và quy định tại Nghị định này.

2. Đối với trường hợp hành vi vi phạm hành chính được phát hiện thông qua sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ mà cơ quan chức năng chưa dừng ngay được phương tiện để xử lý thì thực hiện như sau:

a) Cơ quan chức năng gửi thông báo yêu cầu chủ phương tiện và cá nhân, tổ chức có liên quan (nếu có) đến trụ sở cơ quan, đơn vị của người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính để giải quyết vụ việc vi phạm. Việc thông báo được thực hiện bằng văn bản hoặc bằng phương thức điện tử trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày phát hiện hành vi vi phạm;

b) Chủ phương tiện có nghĩa vụ phải hợp tác với cơ quan chức năng để xác định người đã điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm.

Trường hợp chủ phương tiện là cá nhân, nếu không hợp tác với cơ quan chức năng, không chứng minh hoặc không giải trình được mình không phải là người đã điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm thì bị xử phạt đối với hành vi vi phạm được phát hiện, trừ trường hợp phương tiện bị chiếm đoạt, sử dụng trái phép;

Trường hợp chủ phương tiện là tổ chức, nếu không hợp tác với cơ quan chức năng, không giải trình để xác định được người đã điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm thì bị xử phạt vi phạm hành chính đối với tổ chức thực hiện hành vi vi phạm được phát hiện, trừ trường hợp phương tiện bị chiếm đoạt, sử dụng trái phép.

c) Việc chuyển kết quả thu thập được bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ đến người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính để lập biên bản vi phạm hành chính và ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính thực hiện theo quy định của Chính phủ về danh mục, việc quản lý, sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ

thuật nghiệp vụ và quy trình thu thập, sử dụng dữ liệu thu được từ phương tiện, thiết bị kỹ thuật do cá nhân, tổ chức cung cấp để phát hiện vi phạm hành chính.

3. Việc gửi quyết định xử phạt vi phạm hành chính, quyết định tạm giữ tang vật, phương tiện, giấy phép và các biểu mẫu khác trong xử phạt vi phạm hành chính thực hiện theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính và có thể gửi cho người vi phạm theo tài khoản đã đăng ký trên Cổng dịch vụ công Quốc gia.

4. Đối với hành vi vi phạm tại điểm đ khoản 4, điểm c khoản 5 Điều 5; điểm b khoản 2 Điều 6; khoản 1 và khoản 2 Điều 7; điểm a khoản 1, điểm a khoản 2, điểm a và điểm b khoản 3, điểm a và điểm b khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 8; điểm c, d khoản 3 và điểm đ khoản 5 Điều 9; điểm d, h, i, k và điểm l khoản 5 Điều 10; điểm b khoản 3, điểm c, d và điểm đ khoản 4 Điều 12 tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm buộc phải chấm dứt hành vi vi phạm theo quy định cụ thể sau đây:

a) Thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 5 phải dành lối thoát nước thích hợp cho công trình thuộc kết cấu hạ tầng đường bộ theo quy định;

b) Thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 5 Điều 5 phải xóa bỏ, đóng điểm đầu nối tạm thời theo quy định;

c) Thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều 6 phải thực hiện di dời, tháo dỡ công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung theo yêu cầu của người quản lý sử dụng công trình đường bộ;

d) Thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 7 phải thực hiện đầy đủ các quy định về điều kiện của cơ sở kinh doanh thẩm tra viên; khoản 2 Điều 7 phải thực hiện đầy đủ quy định về đào tạo thẩm tra viên, trách nhiệm của cơ sở kinh doanh đào tạo;

đ) Thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 1; điểm a khoản 2, điểm a và điểm b khoản 3; điểm a và điểm b khoản 4; điểm a, b và điểm c khoản 5 Điều 8 phải thực hiện ngay các biện pháp bảo đảm an toàn giao thông (biện pháp tổ chức giao thông) theo quy định;

e) Thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm d, đ khoản 5 Điều 8 phải di dời công trình theo quy định;

g) Thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm e khoản 5 Điều 8 phải bàn giao công trình, hồ sơ hoàn thành công trình, quy trình bảo trì theo quy định;

h) Thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm g khoản 5 Điều 8 phải hoàn trả kết cấu hạ tầng đường bộ bị ảnh hưởng theo quy định;

i) Thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 6 Điều 8 phải xây dựng công trình đường bộ hoặc trả kinh phí để bồi hoàn, thay thế cho phần công trình đường bộ bị ảnh hưởng;

k) Thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 3 Điều 9 phải

cắm cột thủy chí; điểm d khoản 3 Điều 9 phải có biện pháp cảnh báo, điều tiết giao thông, biện pháp ngăn chặn phương tiện qua đoạn đường bị ngập nước sâu và lưu tốc dòng chảy mạnh theo quy định;

l) Thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản đ khoản 5 Điều 9; điểm d, h, i, k và điểm l khoản 5 Điều 10 phải xây dựng quy trình theo quy định;

m) Thực hiện hành vi quy định tại điểm b khoản 3 Điều 12 phải bố trí người trực tiếp điều hành hoạt động vận tải đủ điều kiện theo quy định;

n) Thực hiện hành vi quy định tại điểm c khoản 4 Điều 12 phải lập, cập nhật, lưu trữ đầy đủ, chính xác các hồ sơ, tài liệu theo quy định;

o) Thực hiện hành vi quy định tại điểm d và điểm đ khoản 4 Điều 12 phải lắp đồng hồ tính tiền cước, thiết bị để kết nối trực tiếp với hành khách theo quy định.

5. Trong trường hợp áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp thì việc xác định số lợi bất hợp pháp được thực hiện như sau:

a) Số lợi bất hợp pháp do thực hiện hành vi vi phạm hành chính quy định tại điểm c khoản 2 Điều 10 được tính bằng số tiền thu được từ việc nhận tiền mặt của người sử dụng phương tiện giao thông đường bộ;

b) Số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính quy định tại điểm b khoản 3, điểm c khoản 4 Điều 10 được tính bằng số tiền thu được từ việc thu tiền sử dụng đường bộ trừ đi số tiền theo mức giá đã được cơ quan thẩm quyền chấp thuận bằng văn bản;

c) Số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính quy định tại điểm d khoản 2 Điều 11, khoản 2 và khoản 3 Điều 13 được tính bằng số tiền thu được từ việc thu tiền vé của hành khách trừ đi giá vé đã được kê khai, niêm yết;

d) Số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính quy định tại điểm a khoản 2 Điều 12 được tính bằng số tiền thu được của hành khách từ việc bán vé cho hành khách từ chối chuyển đi;

đ) Số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính quy định tại điểm g khoản 4 Điều 12 được tính bằng số tiền đã thu của đơn vị kinh doanh vận tải trừ đi số tiền theo giá dịch vụ xe ra, vào bến đã kê khai, công bố;

e) Số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính quy định tại điểm h khoản 4 Điều 12 được tính bằng số tiền thu của hành khách trừ đi giá vé vận tải hành khách tuyến cố định, giá dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi đã kê khai, công bố;

g) Số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính quy định tại điểm i khoản 4 Điều 12 được tính bằng số tiền phải mua bảo hiểm cho hành khách theo quy định mà đơn vị kinh doanh vận tải đã không mua.

6. Người có thẩm quyền ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính có trách nhiệm tổ chức giám sát việc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả.

7. Trường hợp tổ chức, cá nhân bị xử phạt vi phạm hành chính không tự nguyện chấp hành quyết định xử phạt, không tự nguyện hoàn trả kinh phí cho cơ quan đã thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả thì bị cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 23. Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn trong hoạt động đường bộ

1. Thời điểm bắt đầu tính thời hạn tước quyền sử dụng giấy phép trong hoạt động đường bộ như sau:

a) Trường hợp tại thời điểm ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính mà người có thẩm quyền xử phạt đã tạm giữ được giấy phép trong hoạt động đường bộ của cá nhân, tổ chức vi phạm thì thời điểm bắt đầu tính thời hạn tước quyền sử dụng giấy phép là thời điểm quyết định xử phạt vi phạm hành chính có hiệu lực thi hành;

b) Trường hợp tại thời điểm ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính mà người có thẩm quyền xử phạt chưa tạm giữ được giấy phép trong hoạt động đường bộ của cá nhân, tổ chức vi phạm thì người có thẩm quyền xử phạt vẫn ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định đối với hành vi vi phạm. Trong nội dung quyết định xử phạt phải ghi rõ thời điểm bắt đầu tính hiệu lực thi hành của hình thức xử phạt bổ sung tước quyền sử dụng giấy phép là kể từ thời điểm mà người vi phạm xuất trình giấy phép cho người có thẩm quyền xử phạt tạm giữ;

c) Khi tạm giữ giấy phép trong hoạt động đường bộ theo quy định tại điểm b khoản này và khi trả giấy phép bị tước quyền sử dụng theo quy định tại điểm a, b khoản này, người có thẩm quyền xử phạt phải lập biên bản và lưu hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính.

2. Trong thời gian bị tước quyền sử dụng giấy phép trong hoạt động đường bộ, nếu cá nhân, tổ chức vẫn tiến hành các hoạt động ghi trong giấy phép trong thì bị xử phạt như hành vi không có giấy phép.

3. Trường hợp người có hành vi vi phạm bị áp dụng hình thức xử phạt tước quyền sử dụng giấy phép trong hoạt động đường bộ nhưng thời hạn sử dụng còn lại của giấy phép đó ít hơn thời hạn bị tước thì người có thẩm quyền

vẫn ra quyết định xử phạt có áp dụng hình thức tước quyền sử dụng giấy phép theo quy định đối với hành vi vi phạm. Trong thời gian bị tước quyền sử dụng giấy phép trong hoạt động đường bộ, cá nhân, tổ chức được làm thủ tục cấp đổi, cấp mới giấy phép nhưng không được tiến hành các hoạt động ghi trong giấy phép, chứng chỉ hành nghề.

Điều 24. Tạm giữ giấy tờ liên quan đến người điều khiển phương tiện và phương tiện vi phạm

Đối với trường hợp tại thời điểm kiểm tra, người điều khiển phương tiện không xuất trình được một, một số hoặc tất cả các giấy tờ (giấy phép lái xe, chứng nhận đăng ký xe hoặc bản sao chứng nhận đăng ký xe có chứng thực kèm theo bản gốc giấy biên nhận còn hiệu lực của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài giữ bản gốc chứng nhận đăng ký xe, giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường) theo quy định thì xử lý như sau:

1. Người có thẩm quyền tiến hành lập biên bản vi phạm hành chính đối với người điều khiển phương tiện về hành vi không có giấy tờ (tương ứng với những loại giấy tờ không xuất trình được), đồng thời lập biên bản vi phạm hành chính đối với chủ phương tiện về những hành vi vi phạm tương ứng quy định tại Điều 12 Nghị định này và tạm giữ phương tiện theo quy định.

2. Trong thời hạn hện đến giải quyết vụ việc vi phạm ghi trong biên bản vi phạm hành chính, nếu người vi phạm xuất trình được các giấy tờ theo quy định thì người có thẩm quyền ra quyết định xử phạt về hành vi không mang theo giấy tờ đối với người điều khiển phương tiện và không xử phạt đối với chủ phương tiện.

3. Quá thời hạn hện đến giải quyết vụ việc vi phạm ghi trong biên bản vi phạm hành chính, người vi phạm mới xuất trình được hoặc không xuất trình được giấy tờ theo quy định thì phải chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định đối với các hành vi vi phạm đã ghi trong biên bản vi phạm hành chính.

Chương IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 25. Bãi bỏ một số điều, khoản, điểm của Nghị định số 100/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ và đường sắt được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 123/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ, Nghị định số 168/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ.

1. Bãi bỏ điểm a, b, d và điểm đ khoản 2; điểm b, c, d và điểm e khoản 3; khoản 4; điểm a, b khoản 5; điểm a, b, c, d, đ và điểm h khoản 6; điểm b khoản 8; khoản 9, 10 Điều 12.

2. Bãi bỏ Điều 13, 14, 15.

3. Bãi bỏ điểm b khoản 1; điểm i, l, o, p khoản 3; điểm n khoản 5; khoản 8, 9 Điều 23.

4. Bãi bỏ điểm a khoản 4 Điều 24.

5. Bãi bỏ điểm a, b, c, d, đ, i khoản 2; điểm b, c khoản 3; điểm b, c, d, đ, h, i, k, l, m, n, o, p, r, t khoản 4; điểm a, b, c, d, h, i, k, l, n, q khoản 6; điểm a, b, c, d, e, g, k khoản 7; điểm c, d khoản 8; điểm a, b khoản 10; điểm a, b, đ đ, e, g, h, k và điểm l khoản 11 Điều 28.

6. Bãi bỏ Điều 31.

7. Bãi bỏ điểm b, c, d, e, g khoản 2; điểm đ, e, k khoản 3; điểm g, h khoản 4; điểm e, m, o khoản 5; điểm b khoản 8 Điều 74; cụm từ “điểm a khoản 2 Điều 16; điểm a khoản 6 Điều 23; điểm a khoản 2 Điều 32” quy định tại khoản 3a Điều 74.

8. Bãi bỏ điểm i, l và điểm m khoản 3 Điều 80.

Điều 26. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 3 năm 2026.

Điều 27. Điều khoản chuyển tiếp

1. Trường hợp hành vi vi phạm hành chính trong hoạt động đường bộ xảy ra và kết thúc trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành sau đó mới bị phát hiện hoặc đang xem xét giải quyết thì áp dụng Nghị định đang có hiệu lực tại thời điểm thực hiện hành vi vi phạm để xử phạt.

2. Đối với hành vi vi phạm hành chính trong hoạt động đường bộ xảy ra trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực nhưng vẫn đang diễn ra khi Nghị định này đã có hiệu lực thì áp dụng quy định của Nghị định này để xử phạt.

Điều 28. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**

Trần Hồng Hà